

TỪ VỰNG HSK 6 KÈM VÍ DỤ 2001 - 2100

STT.	Chữ Hán	Phiên âm	Dịch nghĩa	Câu ví dụ
2001	心灵	xīnlíng	danh từ: tâm hồn (chỉ nội tâm)	Tā de xiàngmào suīrán chǒulòu, dàn xīnlíng shì chúnjié ér měilì de. 她的相貌虽然丑陋，但心灵是纯洁而美丽的。 Tuy bề ngoài xấu xí nhưng trái tim cô lại trong sáng và xinh đẹp.
2002	信念	xìnniàn	danh từ: niềm tin / lòng tin	Xìnniàn shì yǐnlǐng zhe rénmen zhuīxún zìjǐ de mèngxiǎng de dònglì. 信念是引领着人们追寻自己的梦想的动力。 Niềm tin là động lực dẫn dắt con người theo đuổi ước mơ.
2003	新娘	xīnniáng	danh từ: cô dâu / tân nương	Dāng xīnniáng tīngdào xīnláng niàn chū de shìyán shí, tā gǎndòng de rèlèiyíngkuàng. 当新娘听到新郎念出的誓言时，她感动得热泪盈眶。 Khi cô dâu nghe chú rể đọc lời thề, cô xúc động nước mắt rưng rưng.
2004	辛勤	xīnqín	tính từ: vất vả / cần cù / siêng năng / chăm chỉ	Jīnglì le duōnián de xīnqín fèndòu, tā zhōngyú shíxiàn le zìjǐ de mèngxiǎng. 经历了多年的辛勤奋斗，他终于实现了自己的梦想。 Sau nhiều năm cần cù phấn đấu, cuối cùng anh ấy cũng thực hiện được ước mơ của mình.

2005	薪水	xīnshuǐ	danh từ: tiền lương / mức lương	Zhègè hángyè de xīnshuǐ pǔbiàn bǐ qítā hángyè yào gāo, dànshì yā lì yě hěn dà. 这个行业的薪水普遍比其他行业要高，但是压力也很大。 Mức lương trong ngành này nhìn chung cao hơn các ngành khác nhưng áp lực cũng cao.
2006	心态	xīntài	danh từ: thái độ / tâm thái / tâm trạng	Kāifàng de xīntài kěyǐ ràng wǒmen xuédào gèng duō xīn de dōngxi. 开放的心态可以让我们学到更多新的东西。 Một thái độ cởi mở cho phép chúng ta học hỏi thêm nhiều điều mới.
2007	心疼	xīnténg	động từ: xót xa / thương tiếc / thương	Kàndào háizimen zài jiētóu qǐtǎo, wǒ xīnli zhēn de hěn xīnténg. 看到孩子们在街头乞讨，我心里真的很心疼。 Nhìn những đứa trẻ ăn xin trên đường phố tôi thấy thật xót xa.
2008	欣慰	xīnwèi	động từ: mừng vui thanh thản / vui lòng / yên lòng	Kàndào xuésheng men zài kǎoshì zhōng qǔdé le yōuyì de chéngjì, wǒ gǎndào fēicháng xīnwèi. 看到学生们在考试中取得了优异的成绩，我感到非常欣慰。 Tôi rất vui lòng khi thấy học sinh đạt được kết quả xuất sắc trong kỳ thi.

2009	欣欣向荣	xīnxīnxiàngróng	thành ngữ: khởi sắc / hưng thịnh / phát đạt / phồn thịnh	Jìnniánlái, gāi dìqū de jīngjìzhuàngkuàng yīzhí xīnxīnxiàngróng. 近年来, 该地区的经济状况一直欣欣向荣。 Trong những năm gần đây, tình hình kinh tế trong khu vực này có nhiều khởi sắc.
2010	心血	xīnxuè	danh từ: tâm huyết / tâm sức	Tā bǎ bīshēng de xīnxuè dōu qīngzhù zài kēxuéyánjiū shàng le. 她把毕生的心血都倾注在科学研究上了。 Bà ấy đã dành tâm huyết cả cuộc đời mình cho việc nghiên cứu khoa học.
2011	心眼儿	xīnyǎnr	danh từ: có con mắt / có tầm nhìn / khôn ngoan	Zuòshēngyì yào yǒu diǎn xīnyǎnr, fǒuzé hěn róngyì bèi biérén zhànpiányì. 做生意要有点心眼儿, 否则很容易被别人占便宜。 Khi làm ăn nên khôn ngoan một chút, nếu không sẽ dễ bị người khác lợi dụng.
2012	信仰	xìnyǎng	danh từ: tín ngưỡng / niềm tin	Zōngjiào xìnyǎng zài xǔduō rén de shēnghuó zhōng zhànjù zhe zhòngyào de dìwèi. 宗教信仰在许多人的生活中占据着重要的地位。 Tín ngưỡng tôn giáo đóng một vị trí quan trọng trong cuộc sống của nhiều người.

2013	新颖	xīnyǐng	tính từ: mới mẻ / mới lạ	Zhège shèjì fēicháng xīnyǐng, ràng rén yǎnqián yī liàng. 这个设计非常新颖，让人眼前一亮。 Thiết kế này vô cùng mới lạ và bắt mắt.
2014	信誉	xìnyù	danh từ: chữ tín và danh dự / danh tiếng	Liánghǎo de xìnyù kěyǐ bāngzhù qǐyè gèng hǎo de xīyǐn kèhù hé tóuzīzhě. 良好的信誉可以帮助企业更好地吸引客户和投资者。 Chữ tín và danh tiếng có thể giúp doanh nghiệp thu hút khách hàng và nhà đầu tư tốt hơn.
2015	腥	xīng	tính từ: tanh (mùi)	Zhè dào cài xīng wèi hěn zhòng, wǒ wén le zhīhòu chàdiǎn tù le. 这道菜腥味很重，我闻了之后差点吐了。 Món ăn này nặng mùi tanh, tôi gần như muốn nôn sau khi ngửi nó.
2016	性感	xìnggǎn	tính từ: sexy / gợi cảm / quyến rũ	Diànyǐng lǐ de nǚ zhǔjué yǒuzhe xìnggǎn de shēncái hé mí rén de xiàoróng. 电影里的女主角有着性感的身材和迷人的笑容。 Nhân vật nữ chính trong phim có thân hình gợi cảm và nụ cười mê người.

2017	兴高采烈	xìnggāocǎiliè	thành ngữ: vui vẻ phấn khởi	Tā xìnggāocǎiliè de hé péngyou tāolùn le zìjǐ de lǚxíng jìhuà. 她兴高采烈地和朋友讨论了自己的旅行计划。 Cô ấy vui vẻ phấn khởi thảo luận về kế hoạch du lịch của mình với bạn bè.
2018	幸好	xìnghǎo	trạng từ: may mắn / may mà	Xìnghǎo wǒ dài le yī bǎ sǎn, fǒuzé wǒ de yīfu jiù yào bèi línshī le. 幸好我带了一把伞，否则我的衣服就要被淋湿了。 May mắn thay tôi có mang theo ô, nếu không quần áo tôi đã bị ướt hết rồi.
2019	兴隆	xīnglóng	tính từ: hưng thịnh / thịnh vượng / phát đạt	Zhè jiā xiǎo cānguǎn shēngyì xīnglóng, gùkè luò yì bù jué. 这家小餐馆生意兴隆，顾客络绎不绝。 Tiệm ăn nhỏ này kinh doanh phát đạt, khách khứa ra vào không ngớt.
2020	性命	xìngmìng	danh từ: tính mạng / mạng sống	Nà chǎng jiāotōng shìgù chà diǎn duó qù le tā de xìngmìng. 那场交通事故差点夺去了他的性命。 Vụ tai nạn giao thông này suýt cướp đi mạng sống của anh ấy.

2021	性能	xìngnéng	danh từ: tính năng (máy móc / công cụ) / hiệu suất	Zhège ruǎnjiàn de xìngnéng fēicháng wěndìng, bù róngyì bēngkuì huò chūcuò. 这个软件的性能非常稳定，不容易崩溃或出错。 Hiệu suất của phần mềm này rất ổn định và ít xảy ra sự cố hoặc trục trặc.
2022	性情	xìngqíng	danh từ: tính tình / tính nết	Tā de xìngqíng jízhào, róngyì chōngdòng. 他的性情急躁，容易冲动。 Anh ta có tính cách nóng nảy và dễ bốc đồng.
2023	刑事	xíngshì	tính từ: hình sự	Jǐngfāng zhèngzài diàochá yī qǐ xíngshì ànjiàn. 警方正在调查一起刑事案件。 Phía cảnh sát đang điều tra một vụ án hình sự.
2024	形态	xíngtài	danh từ: hình thái / hình dạng / hình dáng	Zhèzhǒng zhíwù de xíngtài fēicháng qí tè, zài zìránjiè zhōng shí fēn hǎnjiàn. 这种植物的形态非常奇特，在自然界中十分罕见。 Hình dáng loại cây này rất đặc biệt, rất hiếm thấy trong tự nhiên.

2025	兴旺	xīngwàng	tính từ: thịnh vượng / hưng thịnh / phồn thịnh	Shèhuì héxié wěndìng shì guójiā xīngwàng de bìyàotiáojiàn. 社会和谐稳定是国家兴旺的必要条件。 Xã hội yên bình, ổn định là điều kiện không thể thiếu cho sự thịnh vượng của đất nước.
2026	行政	xíngzhèng	danh từ: hành chính/điều hành	Tā shì gōngsī de xíngzhèng zhǔguǎn, fùzé guǎnlǐ gōngsī de rìcháng yùnyíng. 他是公司的行政主管，负责管理公司的日常运营。 Ông ấy là giám đốc điều hành của công ty, chịu trách nhiệm quản lý hoạt động hàng ngày của công ty.
2027	兴致勃勃	xìngzhìbóbó	thành ngữ: vô cùng hào hứng	Shàngxué de dìyī tiān, háizimen dōu xìngzhìbóbó de chuānshàng xīn yīfu, ná zhe xīn shūbāo qù xuéxiào. 上学的第一天，孩子们都兴致勃勃地穿上新衣服，拿着新书包去学校。 Ngày đầu tiên đến trường, trẻ em đều vui vẻ khoác lên mình bộ quần áo mới, xách cặp sách mới đến trường.
2028	凶恶	xiōng'è	tính từ: hung ác / hung dữ (tính tình, hành vi, tướng mạo)	Zhè zhī gǒu yǎnshén xiōng'è, ràng rén bù gǎn kàojìn. 这只狗眼神凶恶，让人不敢靠近。 Con chó này có đôi mắt hung dữ khiến mọi người ngại đến gần.

2029	雄厚	xiónghòu	tính từ: hùng hậu	Zhè jiā gōngsī de zījīn shí lì fēicháng xiónghòu, zài shìchǎng shàng yǒuzhe qiángdà de jìngzhēng yōushì. 这家公司的资金实力非常雄厚，在市场上有着强大的竞争优势。 Công ty này có tiềm lực tài chính rất mạnh và có lợi thế cạnh tranh mạnh trên thị trường.
2030	胸怀	xiōnghuái	danh từ: mang trong lòng / lòng dạ / ghi trong tim	Tā de xiōnghuái kuānguǎng, nénggòu róngnà gèzhǒng bùtóng de yìjiàn hé guāndiǎn. 他的胸怀宽广，能够容纳各种不同的意见和观点。 Anh ấy có một tâm trí rộng rãi và có thể tiếp thu nhiều ý kiến và quan điểm khác nhau.
2031	凶手	xiōngshǒu	danh từ: hung thủ / kẻ giết người	Zhè qǐ móushā'àn de xiōngshǒu yīzhí wèi bèi zhuāhuò. 这起谋杀案的凶手一直未被抓获。 Kẻ giết người không bao giờ bị bắt.
2032	胸膛	xiōngtáng	danh từ: ngực	Tā jǐnjǐn de bào zhù tā, gǎnshòu zhe tā wēnnuǎn de xiōngtáng. 她紧紧地抱住他，感受着他温暖的胸膛。 Cô ôm chặt anh, cảm nhận lồng ngực ấm áp của anh.

2033	绣	xiù	động từ: thêu (vải, lụa)	Tā de chèn yī lǐng zi shàng xiù le tā de míng zì. 他的衬衣领子上绣了他的名字。 Tên anh được thêu trên cổ áo sơ mi.
2034	羞耻	xiūchǐ	tính từ: nhục nhã / không có thể diện	Tā sī háo bù yīn zì jǐ de xíng wéi ér gǎn dào xiūchǐ. 他丝毫不因自己的行为而感到羞耻。 Anh ấy không hề xấu hổ về hành động của mình.
2035	修复	xiūfù	động từ: sửa chữa phục hồi	Chéng xù yuán huì dìng qī gēng xīn bìng xiū fù ruǎn jiàn zhōng de ān quán lòu dòng. 程序员会定期更新并修复软件中的安全漏洞。 Lập trình viên thường xuyên cập nhật và vá các lỗ hổng bảo mật trong phần mềm.
2036	修建	xiūjiàn	động từ: thi công	Xué xiào jì huà xiū jiàn yī gè xīn de tú shū guǎn. 学校计划修建一个新的图书馆。 Trường có kế hoạch xây dựng một thư viện mới.

2037	嗅觉	xiùjué	danh từ: khứu giác	Gǒu shì yīzhǒng xiùjué língmǐn de dòngwù. 狗是一种嗅觉灵敏的动物。 Chó là loài động vật có khứu giác rất nhạy bén.
2038	修理	xiūlǐ	động từ: sửa chữa	Wǒ de diànnǎo chū le diǎn wèntí, xūyào zhǎo gè zhuānyèrénshì lái xiūlǐ. 我的电脑出了点问题，需要找个专业人士来修理。 Có gì đó không ổn với máy tính của tôi và tôi cần tìm một chuyên gia để sửa nó.
2039	修养	xiūyǎng	danh từ: trình độ / thái độ đúng mực	Zài gōnggòng chǎnghé dàhūxiǎojiào shì quēfá dàodé xiūyǎng de xíngwéi. 在公共场合大呼小叫是缺乏道德修养的行为。 La hét nơi công cộng là thiếu liêm chính về mặt đạo đức.
2040	虚假	xūjiǎ	tính từ: giả tạo / giả dối / sai sự thật	Zhègè xīnwén bàodào zhōng bāohán le xǔduō xūjiǎ de xìnxi. 这个新闻报道中包含了许多虚假的信息。 Bản tin này chứa rất nhiều thông tin sai sự thật.

2041	酗酒	xùjiǔ	động từ: say rượu / nát rượu	Tā jīngcháng xùjiǔ, dǎozhì shēntǐ zhuàngkuàng rìyì èhuà. 他经常酗酒，导致身体状况日益恶化。 Ông thường xuyên uống rượu nhiều khiến sức khỏe ngày càng sa sút.
2042	许可	xǔkě	danh từ: cho phép / đồng ý	Zài cǐ kāizhǎn shāngyè huódòng xūyào huòdé shìzhèngfǔ de xǔkě. 在此开展商业活动需要获得市政府的许可。 Cần phải có giấy phép của chính quyền thành phố để thực hiện các hoạt động thương mại ở đây.
2043	畜牧	xù mù	danh từ: chăn nuôi	Xùmùyè de fāzhǎn duìyú tígāo dāngdì jīngjì shuǐpíng hé nóngmín shōurù hěn zhòngyào. 畜牧业的发展对于提高当地经济水平和农民收入很重要。 Việc phát triển chăn nuôi là quan trọng để nâng cao trình độ kinh tế địa phương và thu nhập của nông dân.
2044	需求	xūqiú	danh từ: nhu cầu	Wǒmen jiāng jìn lì mǎnzú kèhù de gèxìnghuà xūqiú. 我们将尽力满足客户的个性化需求。 Chúng tôi sẽ cố gắng hết sức để đáp ứng nhu cầu cá nhân của khách hàng.

2045	虚荣	xūróng	danh từ: hư vinh	Bùshǎo rén wèile mǎnzú xūrónngxīn ér gòumǎi ángguì de shēchǐpǐn. 不少人为了满足虚荣心而购买昂贵的奢侈品。 Nhiều người mua những món đồ xa xỉ đắt tiền để thỏa mãn sự phù phiếm của mình.
2046	虚伪	xūwěi	tính từ: không thật / giả dối	Tā zǒngshì shuō xiē xūwěi de huà, ràng rén hěn nán xiāngxìn tā de chéngnuò. 他总是说些虚伪的话，让人很难相信他的承诺。 Anh ấy luôn nói những điều sai trái khiến người ta khó tin vào lời hứa của mình.
2047	序言	xùyán	danh từ: bài tựa / lời tựa	Zuòzhě zài xùyán zhōng míngquè biǎodá le zìjǐ de lìchǎng hé guāndiǎn. 作者在序言中明确表达了自己的立场和观点。 Tác giả thể hiện rõ lập trường và quan điểm của mình trong lời nói đầu.
2048	须知	xūzhī	danh từ: cần biết / điều cần biết	Zài gòumǎi shāngpǐn qián, xiāofèizhě yīnggāi xiān liǎojiě shāngjiā de shòu hòu xūzhī. 在购买商品前，消费者应该先了解商家的售后须知。 Trước khi mua hàng, trước tiên người tiêu dùng phải hiểu rõ các hướng dẫn sau bán hàng của người bán.

2049	选拔	xuǎnbá	động từ: tuyển chọn (nhân tài)	Zhè chǎng bǐsài de cānsàizhě shì cóng quán guó gè dì xuǎnbá chū lái de. 这场比赛的参赛者是从全国各地选拔出来的。 Thí sinh tham gia cuộc thi này được tuyển chọn từ khắp nơi trên cả nước.
2050	悬挂	xuánguà	động từ: treo	Kètīng de zhōngyāng xuánguà zhe yī zhǎn piàoliang de dà diàodēng. 客厅的中央悬挂着一盏漂亮的大吊灯。 Một chiếc đèn chùm lớn tuyệt đẹp treo ở giữa phòng khách.
2051	旋律	xuánlǚ	danh từ: giai điệu	Zhè shǒu gē de xuánlǚ fēicháng dòngtīng, ràng rén bù yóuzìzhǔ de gēnzhe hēngchàng qī lai. 这首歌的旋律非常动听，让人不由自主地跟着哼唱起来。 Giai điệu của bài hát này hấp dẫn đến mức khiến mọi người không thể không ngân nga theo.
2052	悬念	xuánniàn	danh từ: thấp thỏm nhớ mong / không quên được	Zhè běn xiǎoshuō jiéwěi xuánniàn chóngchóng, dúzhě men dōu pòbùjídài de xiǎng zhī dào jiēxià lái huì fāshēng shén me. 这本小说结尾悬念重重，读者们都迫不及待地想知道接下来会发生什么。 Cuốn tiểu thuyết kết thúc đầy bất ngờ, khiến độc giả háo hức tìm hiểu chuyện gì xảy ra tiếp theo.

2053	宣誓	xuānshì	động từ: tuyên thệ	Fǎguān zài shàng rèn qián xūyào jìnxíng xuānshì, bǎozhèng zìjǐ dúlì gōngzhèng de lǚxíng zhízé. 法官在上任前需要进行宣誓，保证自己独立公正地履行职责。 Trước khi nhậm chức, các thẩm phán phải tuyên thệ để đảm bảo rằng họ thực hiện nhiệm vụ của mình một cách độc lập và vô tư.
2054	选手	xuǎnshǒu	danh từ: tuyển thủ	Zhè míng xuǎnshǒu zài bǐsài zhōng shòushāng, dàn réng jiānchí wánchéng bǐsài. 这名选手在比赛中受伤，但仍坚持完成比赛。 Người chơi bị thương trong cuộc đua nhưng vẫn hoàn thành cuộc đua.
2055	悬崖峭壁	xuányáqiàobì	thành ngữ: vách đá treo leo hiểm trở	Zhè zuò chéngbǎo wèiyú xuányáqiàobì zhīshàng, shì yī gè zhòngyào de lǚyóujǐngdiǎn. 这座城堡位于悬崖峭壁之上，是一个重要的旅游景点。 Lâu đài nằm trên một vách đá và là một điểm thu hút khách du lịch quan trọng.
2056	宣扬	xuānyáng	động từ: tuyên dương	Zhège guǎnggào xuānyáng le jiànkāng shēnghuó fāngshì de zhòngyào xìng. 这个广告宣扬了健康生活方式的重要性。 Quảng cáo này đề cao tầm quan trọng của lối sống lành mạnh.

2057	旋转	xuánzhuǎn	động từ: xoay tròn / quay xung quanh	Zhègè jīqì kěyǐ xuánzhuǎn sān bǎi liùshí dù, fēicháng fāngbiàn shǐyòng. 这个机器可以旋转 360 度，非常方便使用。 Chiếc máy này có thể xoay 360 độ và rất thuận tiện khi sử dụng.
2058	学历	xuéli	danh từ: quá trình học, học vấn	Zài réncái shìchǎng jìngzhēng jīliè de jīntiān, gāoxuéli yǐjīng chéngwéi hěn duō gǎngwèi de jīběn yāoqiú. 在人才市场竞争激烈的今天，高学历已经成为很多岗位的基本要求。 Trong thị trường nhân tài cạnh tranh khốc liệt ngày nay, trình độ học vấn cao đã trở thành yêu cầu cơ bản cho nhiều vị trí.
2059	削弱	xuēruò	động từ: suy yếu / yếu đi	Chángjiǔ yǐlái de fùmiàn bàodào xuēruò le gāi pǐnpái de xíngxiàng. 长久以来的负面报道削弱了该品牌的形象。 Lịch sử lâu dài của báo chí tiêu cực đã làm sút mẻ hình ảnh của thương hiệu.
2060	雪上加霜	xuěshàngjiāshuāng	thành ngữ: hoạ vô đơn chí / liên tiếp gặp tai nạn	Zài zhègè běnlái jīngjì jiù bùjǐngqì de shíqī, zài lái yī chǎng quánqiú dà liúxíngbìng xiǎnrán shì xuěshàngjiāshuāng. 在这个本来经济就不景气的时期，再来一场全球大流行病显然是雪上加霜。 Trong thời kỳ kinh tế vốn đã khó khăn này, một đại dịch toàn cầu rõ ràng đã khiến tình hình trở nên tồi tệ hơn.

2061	学说	xuéshuō	danh từ: học thuyết	Àiyīnsītǎn de xiāngduìlùn shì yī gè fùyǒu yǐngxiǎnglì de wùlǐxué xuéshuō. 爱因斯坦的相对论是一个富有影响力的物理学学说。 Thuyết tương đối của Einstein là một lý thuyết vật lý có ảnh hưởng.
2062	学位	xuéwèi	danh từ: học vị	Tā zài Hāfó dàxué huòdé le bóshìxuéwèi, chéngwéi le yī míng jiéchū de xīnlǐxuéjiā. 他在哈佛大学获得了博士学位，成为了一名杰出的心理学家。 Ông lấy bằng Tiến sĩ tại Đại học Harvard và trở thành một nhà tâm lý học nổi tiếng.
2063	血压	xuèyā	danh từ: huyết áp	Dīxuèyā huì dǎozhì tóuyūn, fáilǐ dēng bùshì zhèngzhuàng, xūyào jíshí jiùyī. 低血压会导致头晕、乏力等不适症状，需要及时就医。 Huyết áp thấp có thể gây ra các triệu chứng như chóng mặt và mệt mỏi, cần được điều trị y tế kịp thời.
2064	循环	xúnhuán	động từ: tuần hoàn	Mànpǎo kěyǐ cùjìn xuèyèxúnhuán, yǒulìyú jiànkāng. 慢跑可以促进血液循环，有利于健康。 Chạy bộ có thể thúc đẩy tuần hoàn máu và tốt cho sức khỏe.

2065	巡逻	xúnlúo	động từ: tuần tra / đi tuần	Xiǎoqū měi wǎn dōu yǒu zhíqín de bǎo'ān lúnlíu xúnlúo. 小区每晚都有值勤的保安轮流巡逻。 Có nhân viên bảo vệ thay nhau tuần tra khu dân cư hàng đêm.
2066	寻觅	xúnmì	động từ: tìm kiếm / tìm tòi	Wǒmen zhèngzài xúnmì yī gè kěyǐ fàngsōng shēnxīn de dùjià shèngdì. 我们正在寻觅一个可以放松身心的度假胜地。 Chúng tôi đang tìm kiếm một nơi nghỉ ngơi nơi chúng tôi có thể thư giãn và nghỉ ngơi.
2067	熏陶	xūntáo	động từ: hun đúc	Zài mǔqīn de xūntáo xià, tā duì yīnyuè chǎnshēng le nóng hòu de xìngqù. 在母亲的熏陶下，她对音乐产生了浓厚的兴趣。 Dưới ảnh hưởng của mẹ, cô phát triển niềm yêu thích với âm nhạc.
2068	循序渐进	xúnxùjiànjìn	thành ngữ: tiến hành theo chất lượng / tuần tự như tiến (học hành, công tác)	Xuéxí yuèqì xūyào xúnxùjiànjìn, cóng jīběn de liànxí kāishǐ, zhúbù tígāo nándù hé jìqiǎo. 学习乐器需要循序渐进，从基本的练习开始，逐步提高难度和技巧。 Việc học một loại nhạc cụ cần phải được thực hiện từng bước một, bắt đầu từ những bài tập cơ bản và tăng dần độ khó cũng như kỹ năng.

2069	押金	yājīn	danh từ: tiền thế chấp / tiền cọc	Nǐ xūyào zhīfù liǎng bǎi yuán de yājīn cái néng zūyòng zhège qìcái. 你需要支付两百元的押金才能租用这个器材。 Bạn cần phải đặt cọc hai trăm nhân dân tệ để thuê thiết bị này.
2070	亚军	yàjūn	danh từ: á quân (người đứng thứ hai trong thi đấu thể dục thể thao)	Jǐnguǎn zhǐ dé le yàjūn, tā réngrán wèi zìjǐ de biǎoxiàn ér gǎndào zìhào. 尽管只得了亚军，他仍然为自己的表现而感到自豪。 Dù chỉ về nhì nhưng anh vẫn tự hào về màn trình diễn của mình.
2071	压迫	yāpò	động từ: áp bức	Wǒmen yào xiàng rènhé xíngshì de yāpò shuō “bù”. 我们要向任何形式的压迫说“不”。 Chúng tôi nói "không" với bất kỳ hình thức áp bức nào.
2072	压岁钱	yāsùiqián	danh từ: tiền mừng tuổi / tiền lì xì	Guònián shí, háizimen zuì qīdài de jiùshì nénggòu dédào dàrén men fā de yāsùiqián. 过年时，孩子们最期待的就是能够得到大人们发的压岁钱。 Trong dịp Tết Nguyên đán, điều trẻ em mong chờ nhất là nhận được lì xì từ người lớn.

2073	压缩	yāsuō	động từ: nén	Zhèxiē wénjiàn bèi yāsuō guo le, xūyào jiěyāsuō cái néng shǐyòng. 这些文件被压缩过了，需要解压缩才能使用。 Các tệp này được nén và cần được giải nén trước khi có thể sử dụng.
2074	压抑	yāyì	tính từ: kiềm chế / kiềm nén	Kàndào zhème duō bìngrén, yīshēng de xīnqíng yě biànde yāyì le qilai. 看到这么多病人，医生的心情也变得压抑了起来。 Gặp nhiều bệnh nhân như vậy, tâm trạng bác sĩ trở nên chán nản.
2075	压榨	yāzhà	động từ: ép / bóc lột / sự bóc lột	Zhè jiā gōngsī chángcháng yāzhà yuángōng, ràng tāmen jiābān què bù zhīfù jiābānfèi. 这家公司常常压榨员工，让他们加班却不支付加班费。 Công ty này thường bóc lột nhân viên của mình bằng cách bắt họ làm thêm giờ mà không trả lương ngoài giờ.
2076	压制	yāzhì	động từ: áp chế	Tā nǔlì de yāzhì zìjǐ de fènnù, yīnwèi tā bùxiǎng zài péngyou miànqián shītài. 他努力地压制自己的愤怒，因为他不想在朋友面前失态。 Anh cố gắng hết sức để kìm nén cơn tức giận vì không muốn mất bình tĩnh trước mặt bạn bè.

2077	演变	yǎnbiàn	động từ: diễn biến / phát triển biến hoá	Zhè chǎng yìqíng yǐjīng yǎnbiàn chéng le quánqiúxìng wēijī. 这场疫情已经演变成了全球性危机。 Dịch bệnh đã trở thành một cuộc khủng hoảng toàn cầu.
2078	掩盖	yǎngài	động từ: che đậy	Zhèngfǔguānyuán shìtú yǎngài zhēnxiàng, dǎozhì le gōngzhòng de bù xìn rèn hé fènnù. 政府官员试图掩盖真相，导致了公众的不信任和愤怒。 Các quan chức chính phủ cố gắng che đậy sự thật, khiến công chúng mất lòng tin và phẫn nộ.
2079	眼光	yǎnguāng	danh từ: ánh mắt	Zhè wèi shèjìshī yǎnguāng dúdào, tā de zuòpǐn zǒng nénggǒu yǐnlǐng cháoliú. 这位设计师眼光独到，他的作品总能够引领潮流。 Nhà thiết kế có tầm nhìn độc đáo và công việc của anh ấy luôn tạo ra xu hướng.
2080	沿海	yánhǎi	danh từ: vùng duyên hải	Suízhe jīngjì de fāzhǎn, yánhǎi chéngshì de fángjià yě zài zhúbù shàngzhǎng. 随着经济的发展，沿海城市的房价也在逐步上涨。 Với sự phát triển của nền kinh tế, giá nhà đất ở các thành phố ven biển đang dần tăng lên.

2081	严寒	yánhán	tính từ: cực lạnh / rất lạnh	Hòushi de pí máo néng gòu bāng zhù dòng wù men dǐ yù yán hán. 厚实的皮毛能够帮助动物们抵御严寒。 Bộ lông dày giúp động vật chịu được cái lạnh.
2082	掩护	yǎnhù	danh từ: yểm hộ	Tāmen zài táopǎo shí yòng shù hé shítou wéi yǎnhù, duǒbì dírén de zhuībǔ. 他们在逃跑时用树和石头为掩护，躲避敌人的追捕。 Họ dùng cây cối, đá làm chỗ ẩn nấp để tránh sự truy đuổi của kẻ thù.
2083	烟花爆竹	yānhuābào zhǔ	danh từ: pháo hoa	Chūnjié qījiān quánshì jìnzhǐ ránfàng yānhuābào zhǔ. 春节期间全市禁止燃放烟花爆竹。 Pháo hoa và pháo nổ bị cấm trên toàn thành phố trong Lễ hội mùa xuân.
2084	演讲	yǎnjiǎng	động từ: diễn thuyết / phát biểu / thuyết trình / diễn giảng	Yǎnjiǎng shí xūyào zhùyì yǔyán qīngxī, biǎodá zhǔnquè. 演讲时需要注意语言清晰、表达准确。 Khi phát biểu, bạn cần chú ý ngôn ngữ rõ ràng, diễn đạt chính xác.

2085	严禁	yánjìn	động từ: nghiêm cấm	Gōngsī yánjìn yuángōng xièlòu kèhù xìnxī, yījīng fāxiàn jiāng lìjí jìnxíng chǔlǐ. 公司严禁员工泄露客户信息，一经发现将立即进行处理。 Công ty nghiêm cấm nhân viên tiết lộ thông tin khách hàng và sẽ xử lý ngay nếu bị phát hiện.
2086	严峻	yánjùn	tính từ: nghiêm túc / nghiêm khắc / gay gắt	Dāngqián de xíngshì shífēn yánjùn, wǒmen bìxū xùnsù cǎiqǔ cuòshī yìngduì. 当前的形势十分严峻，我们必须迅速采取措施应对。 Tình hình hiện tại rất nghiêm trọng và chúng ta phải có biện pháp nhanh chóng để giải quyết.
2087	严厉	yánlì	tính từ: nghiêm khắc	Tā yīnwèi rǔmà tóngxué, shòudào le lǎoshī de yánlì pīpíng. 他因为辱骂同学，受到了老师的严厉批评。 Anh bị giáo viên chỉ trích nặng nề vì xúc phạm các bạn cùng lớp.
2088	言论	yánlùn	danh từ: ngôn luận / lời bàn, bàn luận	Yánlùnzìyóu shì mínhǔ shèhuì bùkěhuòquē de héxīn jiàzhíguān zhīyī. 言论自由是民主社会不可或缺的核心价值之一。 Tự do ngôn luận là một trong những giá trị cốt lõi không thể thiếu của một xã hội dân chủ.

2089	严密	yánmì	tính từ: kín đáo / chặt chẽ	Zhè piān kēyán lùnwén de jiélùn shì jīngguò yánmì shíyàn yànzhèng hòu déchū de. 这篇科研论文的结论是经过严密实验验证后得出的。 Kết luận của bài nghiên cứu khoa học này được rút ra sau khi xác minh bằng thực nghiệm nghiêm ngặt.
2090	淹没	yānmò	động từ: chìm ngập	Cǐ cì hóngshuǐ yǐjīng yānmò le yībàn de chéngzhèn, zàochéng le wúshù cáiwù sǔnshī. 此次洪水已经淹没了一半的城镇，造成了无数财物损失。 Lũ lụt đã nhấn chìm một nửa thị trấn và gây thiệt hại nhiều tài sản.
2091	延期	yánqī	động từ: kéo dài thời hạn / dòi ngày	Yóuyóu tiānqì yuányīn, yǎnchànghuì yánqī dào xiàge zhōumò jǔxíng. 由于天气原因，演唱会延期到下个周末举行。 Do điều kiện thời tiết nên buổi hòa nhạc đã bị hoãn lại sang cuối tuần sau.
2092	炎热	yánrè	tính từ: rất nóng / nực	Zài yánrè de tiānqì lǐ, wǒ zhǐ xiǎng tǎng zài kōngtiáo fáng lǐ chī bīngqín. 在炎热的天气里，我只想躺在空调房里吃冰淇淋。 Vào một ngày nắng nóng, tất cả những gì tôi muốn làm là nằm trong phòng máy lạnh và ăn kem.

2093	眼色	yǎnsè	danh từ: đưa mắt ra hiệu, đánh mắt ra hiệu	Tā shǐ le yī gè yǎnsè, ràng péngyou qiāoqiāo de líkai jùhuì xiànchǎng. 他使了一个眼色，让朋友悄悄地离开聚会现场。 Anh nháy mắt và yêu cầu bạn mình lặng lẽ rời khỏi bữa tiệc.
2094	延伸	yánsēn	động từ: kéo dài, mở rộng	Zhè tiáo tiělù yīzhí yánsēn dào wǒguó nánbù. 这条铁路一直延伸到我国南部。 Tuyến đường sắt này kéo dài đến tận miền Nam nước ta.
2095	眼神	yǎnshén	danh từ: ánh mắt	Tā de yǎnshén zhōng tòulù chū yī sī bùmǎn hé bùnàifán. 他的眼神中透露出一丝不满和不耐烦。 Trong mắt anh hiện lên vẻ bất mãn và thiếu kiên nhẫn.
2096	岩石	yánshí	danh từ: nham thạch	Zài hǎibiān sànbù shí, nǐ kěyǐ tīngdào hǎilàng zhuàngjī yánshí de shēngyīn. 在海边散步时，你可以听到海浪撞击岩石的声音。 Khi đi dọc bãi biển, bạn có thể nghe thấy tiếng sóng vỗ vào đá. Khi đi dọc bãi biển, bạn có thể nghe thấy tiếng sóng vỗ vào đá.

2097	掩饰	yǎnshì	động từ: che đậy / che giấu	Tā shìtú yǎnshì zìjǐ de jǐnzhāng qíngxù, dànshì tā de shǒu háishi bùzhù de chāndǒu. 他试图掩饰自己的紧张情绪，但是他的手还是不住地颤抖。 Anh cố giấu đi sự lo lắng nhưng tay anh vẫn run rẩy.
2098	验收	yànshōu	động từ: nghiệm thu	Xīnjiàn de lóufáng zhèngzài jìnxíng yànshōu, yǐ quèbǎo qí fúhé xiāngguān de ānquán biāozhǔn. 新建的楼房正在进行验收，以确保其符合相关的安全标准。 Các tòa nhà mới đang được kiểm tra để đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn liên quan.
2099	厌恶	yànwù	động từ: chán ghét (đối với sự vật hoặc con người)	Wǒ duì chāoxí zhèzhǒng bùdàodé de xíngwéi gǎndào jí dù yànwù. 我对抄袭这种不道德的行为感到极度厌恶。 Tôi vô cùng phẫn nộ trước hành vi đạo văn vô đạo đức.
2100	演习	yǎnxí	danh từ: diễn tập (thường chỉ quân sự)	Zuótiān wǒmen jìnxíng le yīcì huǒzāi yǎnxí, yǐbiàn tígāo wǒmen yìngduì huǒzāi de nénglì. 昨天我们进行了一次火灾演习，以便提高我们应对火灾的能力。 Hôm qua chúng tôi đã tiến hành diễn tập cứu hỏa để nâng cao khả năng ứng phó với hỏa hoạn.